

Bản án số: 19/2019/DSPT.

Ngày: 16/4/2019

V/ v tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Anh Dân
- Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và Bà Dương Thị Liên
- Đại diện VKS tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng - Cán bộ tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên .

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2019/DSPT ngày 27/2/2019 về tranh chấp thừa kế. Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DSST ngày 17/1/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên có kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2019/QĐ - PT ngày 04/3/2019, giữa các đương sự :

+ **Nguyên đơn:** Ông D1, sinh năm 1955; *(có mặt)*.

Địa chỉ: Tổ 9, phường TD, TP TN, tỉnh Thái Nguyên

+ **Bị đơn:** Bà B, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Tổ 33, phường QT, TP TN, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện theo ủy quyền: Bà Ng;

Địa chỉ: tổ 28, phường PĐP, thành phố TN.

(bà B vắng mặt, bà Ng có mặt)

+ **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Cụ D2, sinh năm 1930; vắng mặt

2. Bà Th, sinh năm 1951; vắng mặt

Đều trú tại: Tổ 33, phường QT, TP TN, tỉnh Thái Nguyên

3. Ông T, sinh năm 1953, có mặt

Địa chỉ: Tổ 22, phường GS, TP TN, tỉnh Thái Nguyên

4. Bà H, sinh năm 1960, có mặt

Địa chỉ: Tổ 9, phường TD, TP TN, tỉnh Thái Nguyên

5. Văn phòng Công chứng phía Nam thành phố, tỉnh Thái Nguyên, đại diện: ông Th3, Trưởng văn phòng, vắng mặt.

+ **Người làm chứng:**

1. Ông C, sinh năm 1937; vắng mặt;

Địa chỉ: tổ 33, phường QT, thành phố TN

2. Ông Th2, sinh năm 1947; vắng mặt

Địa chỉ: tổ 12, phường PĐP, thành phố TN

3. Ông V, sinh năm 1928, vắng mặt

Địa chỉ: tổ 19, phường GS, thành phố TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông D1 trình bày: Cụ M, sinh năm 1927, chết ngày 25/4/1995 và cụ D2, sinh năm 1930, trú tại tổ 33 phường QT, TP TN, tỉnh Thái Nguyên là bố mẹ đẻ của ông D1, sinh được 4 người con là: Th1, sinh năm 1951; T, sinh năm 1953; D1, sinh năm 1955; B, sinh năm 1959.

Về nguồn gốc thửa đất số 1, tờ bản đồ 39, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 130m², theo bản đồ địa chính 136,5 m², tại số nhà 179, tổ 33 (trước đây là số nhà 52 tổ 47) phường QT TP TN, tỉnh Thái Nguyên, được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ D2 năm 1997, quá trình quản lý, sử dụng như sau: Đầu năm 1984, cụ M và ông D1 mua chung thửa đất của ông Tr tại tổ 47, phường QT, TP TN, với giá 1.200.000đ, mỗi người trả 600.000đ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ M. Năm 1986 ông D1 và cụ M xây hai nhà chung tường trên toàn bộ diện tích đất này, mục đích để ông D1 và ông T là anh trai ông D1 cùng ở. Sau khi xây xong năm 1987 gia đình ông D1 chuyển đến ở căn nhà bên phải, nhìn từ ngoài đường vào, năm 1990 gia đình ông T anh trai ông chuyển đến ở căn hộ bên trái. Đến năm 1993 gia đình ông T chuyển đi sinh sống ở nơi khác, khi ông T chuyển đi thì cụ M, cụ D2 cùng con gái là bà Th1 chuyển đến ở căn hộ của ông T.

Ngày 24/4/1995 cụ M lập di chúc để lại căn nhà gia đình ông D1 đang ở cho ông D1, căn nhà bên cạnh để cho cụ D2 và bà Th1, chị gái của ông D1 sinh sống, ngoài ra nội dung di chúc, cụ M còn giao cho ông D1 17 cây vàng, ông D1 đã chi phí mai táng cho cụ M hết 02 cây. Bản di chúc đã giao cho cụ D2 cất giữ, ngày 14/9/1995, cụ D2 đã công bố bản di chúc của cụ M, yêu cầu ông D1 giao trả cho cụ D2 15 cây vàng, tương đương với 150 chỉ vàng 999. Khi giao nhận vàng cụ D2, bà Th1, bà B và một người cháu ở Thái Bình đã đọc di chúc và ký nhận vào trang liền kề phía sau của bản di chúc, từ đó đến nay ông được cụ D2 giao giữ bản gốc di chúc của cụ M.

Năm 1997 gia đình ông D1 chuyển đi nơi khác sinh sống, do bà B là em gái ông D1 ly hôn, không có chỗ ở, nên ông cho bà B nhờ từ năm 1997 đến nay. Cũng năm 1997 cụ D2 đã tự ý kê khai, chuyển quyền sử dụng đất từ bìa đỏ mang tên cụ M sang tên D2 toàn bộ diện tích 130m² đất trên có tài sản như nêu trên, ngày 8/11/1997 được UBND tỉnh Thái nguyên cấp giấy chứng nhận QSD đất số 1265673 thửa số 1, tờ bản đồ 39, tổ 33, phường QT, thành phố TN

Ông D1 đề nghị Tòa án xác định 01 căn nhà xây 2 tầng, chung tường và 65m² đất, thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ 39, tại tổ 33, phường QT TP TN là tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông theo di chúc của cụ M đã lập ngày 24/4/1995.

Bà H là vợ ông D1 nhất trí với lời trình bày của ông D1, không có ý kiến đề nghị gì.

Ý kiến của bị đơn bà B: Về nguồn gốc nhà, đất hiện ông D1 đang khởi kiện, bà B xác định là của vợ chồng cụ M và cụ D2. Việc ông D1 xuất trình di chúc đề ngày 24/4/1995 của cụ M do những người chứng kiến gồm: cháu ruột là Th2, cháu trưởng họ là V, người láng giềng ông C, nội dung di chúc xác định ngôi nhà hai tầng trên 1/2 đất giáp nhà anh Tr là của ông D1 do tiền của và công sức của ông D1 làm nên. Ý kiến của bà B là: bìa đỏ đất đứng tên mẹ bà là cụ D2 cụ M ghi trong di chúc xác định căn nhà này cho ông D1, bà không nhất trí vì đó là tài sản của mẹ bà, mẹ bà đã làm hợp đồng tặng cho toàn bộ cho bà.

Về bản di chúc của cụ M do ông D1 xuất trình tại Tòa án, bà đã được đọc và xem, bà B xác định: khoảng tháng 11/2017 bà mới được biết đến di chúc của cụ M. Phần nội dung ông D1 trả vàng cho cụ D2 ở phía trang sau của di chúc bà xác định là do bà ký và viết B, B ngày 14/9/1995.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ D2, bà Th1 có ý kiến: Nguồn gốc nhà, đất đã có giấy chứng nhận QSD đất hiện nay mang tên cụ D2 là của vợ chồng cụ M và cụ D2. Về quá trình hình thành và sử dụng nhà đất như ông D1 bà B trình bày là đúng. Bà Th1 không đồng ý với bản di chúc của cụ M do ông D1 cung cấp vì lý do nhà của bố mẹ đẻ bà làm ra. Phần nội dung: ông D1 trả vàng cho cụ D2 ở phía trang sau của di chúc là do bà ký và viết Th1, Th1 ngày 14/9/1995. Cụ D2 xác định, chồng cụ là cụ M mất năm 1995, có viết di chúc để lại cho ông D1 căn nhà 2 tầng trên 1/2 diện tích đất lúc đó vợ chồng ông D1 đang ở, nhưng cụ không nhất trí cho ông D1, vì ông D1 đã có nhà rồi, nay cụ nhất trí cho bà Th1, bà B mỗi người một nửa.

Ý kiến của ông T: Nhất trí nội dung trình bày và quan điểm giải quyết của nguyên đơn ông D1.

Ý kiến của ông Th3, trưởng Văn phòng công chứng Phía Nam thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên: Việc Văn phòng công chứng phía nam thành phố TN, thực hiện hợp đồng tặng cho QSD đất và tài sản gắn liền với đất số 9659, quyền số 04 ngày

9/10/2017 giữa bên tặng cho là bà D2 và bên nhận tặng cho là bà B là hoàn toàn phù hợp với Bộ luật dân sự, Luật hôn nhân gia đình, luật đất đai, luật công chứng.

Sau khi hòa giải không thành tòa sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử, tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DSST ngày 17/1/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D1 về việc yêu cầu hưởng di sản thừa kế theo di chúc ngày 24/4/1995 của cụ M.

2. Hủy một phần Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 1, tờ bản đồ 39, diện tích 130m², thuộc tổ 33, phường QT, thành phố TN, lập ngày 09/10/2017 giữa cụ D2 và bà B, được Văn phòng công chứng Phía Nam thành phố, tỉnh Thái Nguyên công chứng ngày 09/10/2017.

3. Ông D1 được sở hữu, sử dụng diện tích đất 65 m² và toàn bộ tài sản trên đất là 1/2 căn nhà xây 02 tầng, chung tường và dầm, phần tiếp giáp nhà anh Q, phần mái tôn đua sân, thuộc thửa số 1, tờ bản đồ 39 tại tổ 33, phường QT, Tp TN, UBND tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 265673 ngày 08/11/1997, mang tên D2, tổng trị giá tài sản là 517.270.380 đồng; (có sơ đồ chi tiết kèm theo, xác định là phần đất T1).

4. Chủ sử dụng phần nhà, đất nêu trên có trách nhiệm sử dụng, cải tạo, sửa chữa hoặc xây mới tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/01/2019 bị đơn bà B và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cụ D2, bà Th1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cụ thể: Đề nghị bác đơn khởi kiện của nguyên đơn ông D1 vì lý do, nhà đất là tài sản chung của vợ chồng cụ M, cụ D1 có quyền tặng cho bà B, việc tặng cho là hợp pháp. Bản di chúc ngày 24/4/1995 của cụ M là giả tạo không hợp pháp vì cụ M lập di chúc khi tình trạng sức khỏe không minh mẫn.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu hiện có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện VKS, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà B, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ D2, bà Th1, kháng cáo trong hạn luật định là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Trước khi khai mạc phiên tòa, ông Th4 nộp các tài liệu như, Quyết định số 152/QĐ - TGPL ngày 12/4/2018 của Trung tâm trợ giúp pháp lý, thuộc Sở tư pháp tỉnh Thái Nguyên cử ông Th4 tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà B. Giấy giới thiệu số 12/GGT-VPLS ngày 16/4/2019 của Văn phòng Luật sư Thụy Hoàng giới thiệu Luật sư Th4 đến tòa án tỉnh Thái Nguyên

làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà B và “Đơn xin hoãn phiên tòa” đề ngày 16/4/2019 của luật sư Th4.

Theo quy định tại khoản 5, Điều 75/BLTTDS quy định như sau “...*Sau khi kiểm tra giấy tờ và thấy người đề nghị có đủ điều kiện làm người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của đương sự...thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị Tòa án phải vào sổ đăng ký người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của đương sự...*”.

Phiên tòa ngày 16/4/2019, xét xử theo trình tự phúc thẩm vụ tranh chấp thừa kế trên, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử không có căn cứ hoãn phiên tòa để làm thủ tục vào sổ đăng ký người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của đương sự. Do chưa vào sổ đăng ký người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của đương sự, Luật sư Th4 chưa được tham gia tố tụng trong vụ án này nên không có quyền xin hoãn phiên tòa.

Về sự có mặt của người kháng cáo, bà B vắng mặt, nhưng người đại diện theo ủy quyền của bà B là bà Ng có mặt tại phiên tòa là hợp lệ. Cụ D2 và bà Th1 kháng cáo, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt tại phiên tòa, không có lý do. Do vậy căn cứ khoản 3 Điều 296/BLTTDS trường hợp này được coi như là từ bỏ việc kháng cáo nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của cụ D2 và Th1.

Về nội dung : Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà B. Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án , lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa , Hội đồng xét xử thấy rằng:

Xét về diện và hàng thừa kế Vợ chồng cụ M và cụ D2 sinh được 4 người con là: Th1; T; D1; B. Bố, mẹ của cụ M đều chết trước cụ M, nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ M có 5 kỳ phần gồm Vợ (cụ D2) và 4 người con của cụ M, cụ D2.

Về di sản của cụ M: Thời gian chung sống cụ M và cụ D2 đã tạo lập được khối tài sản chung là hai căn nhà chung tường trên đất thửa số, tờ bản đồ 39, diện tích 130m², thuộc số 179, tổ 33 (trước đây là số nhà 52, tổ 47), phường QT, thành phố TN, hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp năm 1997, mang tên cụ D2. Do là tài sản chung của vợ chồng Tòa sơ thẩm đã xác định, di sản của cụ M là 1/2 diện tích thửa đất số 1 (65m²), tờ bản đồ 39 và 01 nhà ở chung tường trên đất có căn cứ pháp luật

Về tính hợp pháp của di chúc do cụ M lập ngày 24/4/1995: Nguyên đơn ông D1 cung cấp bản di chúc cụ M lập ngày 24/4/1995, bản di chúc gồm hai tờ, bốn trang, người trực tiếp viết bản di chúc này là do ông Th2 (cháu ruột, cháu đích tôn của cụ M viết. Tại trang thứ nhất, thứ hai, thứ ba có nội dung : “...*Căn nhà số 52, tổ 47, phường QT, thành phố TN, toàn bộ căn nhà có diện tích 136 m² (cả công trình phụ) (nhà 2 tầng). Căn nhà được chia làm 02 căn hộ riêng biệt. Một căn hộ (giáp nhà anh Tr) là của con trai D1 do tiền của và công sức của con làm nên. Còn căn hộ vợ chồng tôi đang ở (cũng 2 tầng) có diện tích 68 m2, vợ tôi sẽ ở đến lúc chết, sau đó cho lại con gái cả:*

Th1 46 tuổi, vì cháu sống độc thân lại bị bệnh tật...Ngoài căn nhà ra tài sản tôi còn có 19 cây vàng, 0,5 kg Bạc, một số tiện nghi sử dụng trong gia đình...”. Cụ M đã ký vào bản di chúc và cùng ký vào bản di chúc này có ông V (cháu trưởng họ), cụ H(anh ruột của cụ M), ông Th3 (cháu ruột, cháu đích tôn), ông C là tổ trưởng tổ nhân dân 47, phường QT ký với tư cách người làm chứng.

Tại trang 4 của di chúc, ông Dân đã viết: “Theo di chúc ngày 24/4/1995 của bố để: M khi sắp qua đời có giao cho tôi quản lý 17 cây vàng (170 chỉ vàng 99,9%). Sau khi bố tôi qua đời chi phí tang lễ hết 2 cây (20 chỉ vàng 99,9%). Số còn lại tôi đang giữ là 15 cây (một trăm năm mươi chỉ). Đến ngày 14/9/1995 (tức 20/8 âm lịch) tôi đã giao lại số vàng 15 cây bố để tôi để lại cho mẹ để là D2 quản lý và toàn quyền sử dụng số vàng đó.”. Phần này có chữ ký của cụ D2 nhận 15 cây vàng và có chữ ký của bà B, bà Th1 và anh C là cháu ở quê TB đã xác nhận nội dung ông D1 viết.

Bản di chúc do cụ M lập ngày 24/4/1995 đã thể hiện đúng ý chí của cụ M, phù hợp với quy định của pháp luật về nội dung và hình thức theo các quy định tại các Điều 627, 628, 630, 631, của Bộ luật dân sự năm 2015. Những người ký làm chứng cho việc lập di chúc nêu trên đều không phải là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc, không phải là người chưa thành niên, hay người có quyền và nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc, là người được làm chứng trong di chúc, theo quy định tại Điều 632 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tòa sơ thẩm đã xác định, ông D1 được hưởng 1/2 diện tích thửa đất số 1 (65m²), tờ bản đồ 39 và 01 nhà xây chung tường trên đất thuộc tổ 33, phường QT, thành phố TN, theo di chúc của cụ M lập ngày 24/4/1995 là có căn cứ pháp luật

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của bà B nêu ý kiến, nếu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông D1 thì đề nghị giao nhà, đất (phần ông D1 được hưởng theo di chúc của cụ M) cho bị đơn bà B vì lý do, kết cấu của ngôi nhà bao gồm hai căn hộ nhưng không riêng biệt nếu giao cho ông D1 nhà, đất sẽ ảnh hưởng đến giá trị sử dụng và kết cấu của ngôi nhà không đảm bảo cho việc thi hành án, bà B sẽ có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho ông D1. Ông D1 không nhất trí yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của bà B vì kết cấu là hai nhà chung tường nếu phải thi hành án thì cũng không ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của các bên, mặt khác bà B, không có việc làm không có thu nhập nên không có khả năng trả tiền cho ông Do vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của bà B.

Đối với hợp đồng tặng cho ngày 09/10/ 2017, theo hợp đồng này cụ D2 tặng cho toàn bộ thửa đất số 1, tờ bản đồ 39, diện tích 130m², trên đất có 02 căn nhà chung tường cho con gái là bà B (công chứng tại Văn phòng công chứng Phía Nam thành phố, tỉnh Thái Nguyên) và bản di chúc, cụ D2 lập ngày 14/11/2017, vẫn tài sản này (thửa đất số 1, tờ bản đồ 39, diện tích 130m², trên đất có 02 căn nhà chung tường), cụ D2 lại lập di chúc cho ông D1 và bà Th1. Hợp đồng tặng cho ngày 09/10/2017 và bản di chúc ngày 14/11/2017 của cụ D2 không có giá trị pháp lý vì đây là tài sản thuộc sở hữu chung của cụ M và cụ D2, hơn nữa khi còn sống ngày

24/4/1995, cụ M đã lập di chúc cho ông D1 01 nhà 2 tầng chung tường cùng 65m² đất của thửa đất số 01, tờ bản đồ số 39 nêu trên.

Do đó không có căn cứ chấp nhận các nội dung kháng cáo của bị đơn Bà

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện VKS nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng tố tụng. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn bà Bích, người liên quan bà Th1, cụ D2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Từ sự phân tích trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự. Bác kháng cáo của bị đơn bà B. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của cụ D2 và bà Th1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DSST ngày 17/1/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng Điều 610, Điều 612, Điều 627, Điều 628, 630, khoản 4 Điều 643, điểm b, c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 30 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D1 về việc yêu cầu hưởng di sản thừa kế theo di chúc ngày 24/4/1995 của cụ M.

1.1. Hủy một phần Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 1, tờ bản đồ 39, diện tích 130m², thuộc tổ 33, phường QT, thành phố TN, lập ngày 09/10/2017 giữa cụ D2 và bà B, được Văn phòng công chứng Phía Nam thành phố, tỉnh Thái Nguyên công chứng ngày 09/10/2017.

1.2. Ông D1 được quyền sử dụng 65 m² đất ở đô thị và sở hữu 01 (một) căn nhà xây 02 tầng (phần tiếp giáp nhà anh Q), có kết cấu chung cư tầng trệt và tầng trên, phần mái tôn đưa ra sân, thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 39, tại tổ 33, phường QT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên, đất đã được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 265673 ngày 08/11/1997, mang tên D2. Tổng trị giá tài sản là 517.270.380 đồng.

(có sơ đồ chi tiết kèm theo, xác định là phần đất T1).

1.3. Ông D1 có trách nhiệm làm thủ tục kê khai và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo quy định của pháp luật.

1.4. Chủ sử dụng phần nhà, đất nêu trên có trách nhiệm sử dụng, cải tạo, sửa chữa hoặc xây mới tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Về chi phí tố tụng: Ông D1 tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 7.300.000 đồng (đã thực hiện xong).

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông D1; Hoàn trả ông D1 7.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0006665 ngày 03/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà B, cụ D2, bà Th1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./

Nơi nhận:

- VKS ND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP Thái Nguyên;
- THADS TP Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Anh Dân